

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đà Nẵng, tháng 03 năm 2021

M.S.A

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Doãn Nam Khánh	Chủ tịch
Ông Trần Văn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Vỹ	Ủy viên
Ông Đinh Ngọc Châu	Ủy viên
Ông Lê Kế Tích	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Khôi	Giám đốc
Ông Lê Kế Tích	Phó giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Văn Khôi
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Số: 72 /2021/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29/03/2021, từ trang 05 đến trang 28 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020, Công ty đã thực hiện phân tích và đánh giá khả năng thu hồi của các khoản nợ quá hạn thanh toán. Chúng tôi đã không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi và số dự phòng cần trích lập bổ sung cho các khoản nợ đã quá hạn tại ngày 31/12/2020 của Công ty.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		119.166.707.089	122.058.231.605
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.240.733.370	10.293.919.882
1. Tiền	111	5	7.240.733.370	10.293.919.882
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.500.000.000	21.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	15.500.000.000	21.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.496.476.819	55.083.105.421
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	61.573.867.858	65.803.109.511
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.110.842.325	1.116.144.651
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.965.044.384	2.082.560.916
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(14.153.277.748)	(13.918.709.657)
IV. Hàng tồn kho	140		38.403.143.261	35.066.138.120
1. Hàng tồn kho	141	10	38.403.143.261	35.066.138.120
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		526.353.639	615.068.182
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	391.027.093	608.207.847
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		91.383.907	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	15	43.942.639	6.860.335
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.795.219.593	16.647.168.083
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		105.420.000	105.420.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	105.420.000	105.420.000
II. Tài sản cố định	220		11.965.972.514	15.288.697.996
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	11.965.972.514	15.288.697.996
- Nguyên giá	222		100.521.013.718	100.933.375.354
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88.555.041.204)	(85.644.677.358)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		600.587.079	515.813.919
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		600.587.079	515.813.919
IV. Tài sản dài hạn khác	260		123.240.000	737.236.168
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	123.240.000	737.236.168
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		131.961.926.682	138.705.399.688

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		21.792.786.180	28.329.696.206
I. Nợ ngắn hạn	310		21.792.786.180	28.329.696.206
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	14.740.624.335	21.561.667.472
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		110.998.242	110.755.642
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	820.058.247	517.054.718
4. Phải trả người lao động	314		4.681.285.757	3.012.049.678
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		79.670.000	124.885.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		405.181.820	1.149.621.214
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	677.969.213	420.857.116
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		276.998.566	1.432.805.366
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110.169.140.502	110.375.703.482
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	110.169.140.502	110.375.703.482
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99.000.000.000	99.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		725.357.511	725.357.511
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.866.716.874	16.866.716.874
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(6.422.933.883)	(6.216.370.903)
- LNST lũy kế đến cuối năm trước	421a		(6.529.734.602)	673.747.315
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		106.800.719	(6.890.118.218)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		131.961.926.682	138.705.399.688

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Giám đốc



Trần Văn Khôi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm 2020	Năm 2019
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	189.592.796.855	254.128.304.731
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	3.839.624.113	5.162.789.539
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	17	185.753.172.742	248.965.515.192
4. Giá vốn hàng bán	11	18	172.422.200.867	232.891.850.750
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.330.971.875	16.073.664.442
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	1.081.991.323	1.329.124.141
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	20	6.785.000.593	9.997.938.292
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	10.480.731.174	15.904.680.422
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.852.768.569)	(8.499.830.131)
11. Thu nhập khác	31	21	3.672.212.138	3.490.746.494
12. Chi phí khác	32	22	712.642.850	1.881.034.581
13. Lợi nhuận khác	40		2.959.569.288	1.609.711.913
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		106.800.719	(6.890.118.218)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		106.800.719	(6.890.118.218)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	11	(696)

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Giám đốc



Trần Văn Khôi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B 03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2020	2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	106.800.719	(6.890.118.218)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.503.725.482	3.626.207.399
- Các khoản dự phòng	03	234.568.091	6.792.251.512
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.081.991.323)	273.410.722
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.763.102.969	3.801.751.415
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(2.971.963.232)	12.684.806.241
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(3.337.005.141)	103.005.768
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.654.692.297)	(12.135.727.189)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	913.403.762	313.248.938
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(268.865.537)	(74.522.488)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.014.250.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.170.056.800)	(869.438.319)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.711.826.276)	3.823.124.366
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(348.000.000)	(2.146.290.912)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	229.090.909	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.500.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.277.548.855	1.268.504.962
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.658.639.764	(877.785.950)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.970.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(2.970.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(3.053.186.512)	(24.661.584)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	10.293.919.882	10.318.581.466
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	7.240.733.370	10.293.919.882

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Giám đốc




Trần Văn Khôi

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001458 ngày 01/06/2007, Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 số 0400101820 ngày 02 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 6 tòa nhà DITP, Lô A2-19 Đường Nguyễn Tất Thành nối dài, Phường Hòa Hiệp Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng

Vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 đồng, tương đương 9.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DXV.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vỏ bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Cấu trúc của Công ty bao gồm Văn phòng của Công ty tại quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng và các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
1.	Xí nghiệp Sản xuất Vỏ bao Xi măng Đà Nẵng	Lô C4, đường số 9, KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
2.	Xí nghiệp Gạch Tuynel Lai Nghi	Khối 7B, phường Điện Nam Đông, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3.	Nhà máy Gạch An Hòa	Thôn Mỹ Sơn, xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả, các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ Công ty.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty cổ phần hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	05

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 24 đến 36 tháng;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về cổ tức; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 26.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	567.148.874	241.414.127
Tiền gửi ngân hàng	6.673.584.496	10.052.505.755
Cộng	<u>7.240.733.370</u>	<u>10.293.919.882</u>

6. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số dư là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Đà Nẵng, lãi suất gửi là 5,6%/năm.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	11.494.548.460	9.300.625.164
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	3.330.016.690	4.674.332.520
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.819.954.472	1.859.437.690
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	2.764.651.298	238.286.954
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	2.579.926.000	2.528.568.000
Phải thu các khách hàng khác	50.079.319.398	56.502.484.347
Công ty TNHH Một thành viên Cường Phú Hưng	2.881.895.512	5.000.036.112
DNTN Thương mại & dịch vụ Vương Quốc	2.922.055.246	3.003.607.746
Khách hàng khác	44.275.368.640	48.498.840.489
Cộng	<u>61.573.867.858</u>	<u>65.803.109.511</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	5.965.044.384	50.000.000	2.082.560.916	50.000.000
- Tạm ứng	29.340.400	-	184.001.273	-
- Ký cược, ký quỹ	5.449.000.000	-	500.000.000	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	313.906.850	-	509.464.382	-
- BHYT, BHXH, BHTN	-	-	56.324.930	-
- Phải thu khác	172.797.134	50.000.000	832.770.331	50.000.000
Dài hạn	105.420.000	-	105.420.000	-
- Ký cược, ký quỹ	105.420.000	-	105.420.000	-
Cộng	<u>6.070.464.384</u>	<u>50.000.000</u>	<u>2.187.980.916</u>	<u>50.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	31/12/2020				01/01/2020			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng
Phải thu khách hàng								
Công ty TNHH Nghĩa Nhân	Trên 3 năm	3.511.777.535	-	(3.511.777.535)	Trên 3 năm	3.511.777.535	-	(3.511.777.535)
Công ty TNHH Mai Hương	Trên 3 năm	3.496.290.772	-	(3.496.290.772)	Trên 3 năm	3.496.290.772	-	(3.496.290.772)
Các khách hàng khác	Trên 6 tháng	17.590.440.824	10.495.231.383	(7.095.209.441)	Trên 6 tháng	12.056.899.029	5.196.257.679	(6.860.641.350)
Phải thu khác								
Huỳnh minh Tạo	Trên 3 năm	50.000.000	-	(50.000.000)	Trên 3 năm	50.000.000	-	(50.000.000)
Cộng		24.648.509.131	10.495.231.383	(14.153.277.748)		19.114.967.336	5.196.257.679	(13.918.709.657)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	1.164.545.458	-
Nguyên liệu, vật liệu	23.577.580.157	-	23.512.236.852	-
Công cụ, dụng cụ	247.503.401	-	185.095.874	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.298.605.550	-	1.755.228.277	-
Thành phẩm	11.946.842.703	-	8.422.237.363	-
Hàng hoá	1.332.611.450	-	26.794.296	-
Cộng	38.403.143.261	-	35.066.138.120	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	391.027.093	608.207.847
Chi phí sửa chữa tài sản	273.427.093	206.182.083
Chi phí bảo hiểm	117.600.000	107.356.518
Công cụ, dụng cụ	-	274.669.246
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	20.000.000
Dài hạn	123.240.000	737.236.168
Chi phí sửa chữa tài sản	13.240.000	250.974.804
Công cụ, dụng cụ	110.000.000	258.065.000
Chi phí nội thất văn phòng	-	228.196.364
Cộng	514.267.093	1.345.444.015

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm	328.371.738	176.527.786
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.400.000	11.400.000
Nhận ký quỹ, ký cược	10.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	328.197.475	232.929.330
Cộng	677.969.213	420.857.116

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị Dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	24.285.969.423	69.600.035.952	6.252.635.459	794.734.520	100.933.375.354
Mua sắm	-	181.000.000	-	-	181.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(292.608.136)	(30.130.000)	-	(270.623.500)	(593.361.636)
Tại ngày 31/12/2020	23.993.361.287	69.750.905.952	6.252.635.459	524.111.020	100.521.013.718
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	17.079.141.225	62.021.287.536	6.003.305.669	540.942.928	85.644.677.358
Khấu hao trong kỳ	728.048.407	2.622.787.583	87.909.996	64.979.496	3.503.725.482
Thanh lý, nhượng bán	(292.608.136)	(30.130.000)	-	(270.623.500)	(593.361.636)
Tại ngày 31/12/2020	17.514.581.496	64.613.945.119	6.091.215.665	335.298.924	88.555.041.204
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	7.206.828.198	7.578.748.416	249.329.790	253.791.592	15.288.697.996
Tại ngày 31/12/2020	6.478.779.791	5.136.960.833	161.419.794	188.812.096	11.965.972.514
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	8.824.354.954	23.273.573.471	5.445.535.995	148.710.625	37.692.175.045
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao chờ thanh lý	1.266.184.351	-	-	-	1.266.184.351



CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	2.615.528.804	2.538.850.003	4.890.282.471	4.890.282.471
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	76.678.801	-	43.088.859	43.088.859
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	-	2.439.543.612	2.439.543.612
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	-	2.372.650.000	2.372.650.000
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	724.700.003	724.700.003	-	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.814.150.000	1.814.150.000	-	-
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	-	-	35.000.000	35.000.000
Phải trả người bán khác	12.125.095.531	12.125.095.531	16.671.385.001	16.671.385.001
Hợp tác xã Minh Tiến	1.928.187.190	1.928.187.190	1.042.826.170	1.042.826.170
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh	2.933.113.562	2.933.113.562	2.918.346.150	2.918.346.150
Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ	-	-	1.771.631.330	1.771.631.330
Công ty Cổ phần Giấy Việt Pháp	2.352.876.050	2.352.876.050	1.636.649.850	1.636.649.850
Công ty TNHH Một thành viên Huy Gia Minh	2.427.125.000	2.427.125.000	2.772.000.000	2.772.000.000
Các nhà cung cấp khác	2.483.793.729	2.483.793.729	6.529.931.501	6.529.931.501
Cộng	14.740.624.335	14.663.945.534	21.561.667.472	21.561.667.472

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẰNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2020	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	512.474.589		3.754.935.418		3.447.351.760		820.058.247	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		224.922.898		268.865.537		(43.942.639)	
- Thuế TNDN năm 2019	-		-		43.942.639		(43.942.639)	
- Truy thu thuế TNDN năm 2017	-		224.922.898		224.922.898		-	
Thuế thu nhập cá nhân	(2.280.206)		57.678.034		55.397.828		-	
- Văn phòng công ty	(6.860.335)		47.923.321		41.062.986		-	
- Nhà máy An Hòa	-		1.756.471		1.756.471		-	
- Nhà máy Lai Nghi	4.580.129		7.118.138		11.698.267		-	
- Xi nghiệp Võ bao	-		880.104		880.104		-	
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-		435.494.224		435.494.224		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		6.000.000		6.000.000		-	
Cộng	510.194.383		4.479.030.574		4.213.109.349		776.115.608	

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

43.942.639
820.058.247

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	673.747.315	117.265.821.700
Lỗi trong năm	-	-	-	(6.890.118.218)	(6.890.118.218)
Tại ngày 01/01/2020	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	(6.216.370.903)	110.375.703.482
Lỗi trong năm	-	-	-	106.800.719	106.800.719
Truy thu thuế năm 2017 (*)	-	-	-	(313.363.699)	(313.363.699)
Tại ngày 31/12/2020	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	(6.422.933.883)	110.169.140.502

(*) Công ty điều chỉnh truy thu thuế TNDN và thuế GTGT năm 2017 theo Quyết định số 2155/QĐ-CT ngày 09/07/2020 của Cục thuế Thành phố Đà Nẵng số tiền lần lượt là 224.922.898 đồng và 88.440.801 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND	Tỷ lệ (%)
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	65.147.000.000	65.147.000.000	65,81%
Các cổ đông khác	33.853.000.000	33.853.000.000	34,19%
Cộng	99.000.000.000	99.000.000.000	100,00%

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

17. DOANH THU THUẦN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng	189.583.072.672	253.255.642.000
- <i>Doanh thu bán xi măng</i>	<i>80.704.601.488</i>	<i>110.848.636.610</i>
- <i>Doanh thu bán vỏ bao</i>	<i>77.289.847.821</i>	<i>92.935.760.047</i>
- <i>Doanh thu bán gạch</i>	<i>31.588.623.363</i>	<i>49.471.245.343</i>
Doanh thu khác	9.724.183	872.662.731
Cộng	189.592.796.855	254.128.304.731
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.839.624.113	5.162.789.539
Chiết khấu thương mại	3.839.624.113	5.128.717.632
Hàng bán bị trả lại	-	34.071.907
Doanh thu thuần	185.753.172.742	248.965.515.192

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	45.146.777.970	8.775.486.700
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	3.774.151.500	1.019.412.600
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	-	1.563.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	2.156.818.181	10.500.193.452
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	11.467.500.170	7.307.160.660

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	172.413.058.504	231.628.537.629
- <i>Giá vốn bán xi măng</i>	<i>74.651.226.026</i>	<i>102.926.141.201</i>
- <i>Giá vốn bán vỏ bao xi măng</i>	<i>69.916.247.375</i>	<i>87.931.281.656</i>
- <i>Giá vốn bán gạch</i>	<i>27.845.585.103</i>	<i>40.771.114.772</i>
Giá vốn hoạt động khác	9.142.363	1.263.313.121
Cộng	172.422.200.867	232.891.850.750

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.081.991.323	1.329.124.141
Cộng	1.081.991.323	1.329.124.141

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí bán hàng	6.785.000.593	9.997.938.292
Chi phí nhân viên	2.812.581.122	4.769.259.123
Chi phí công cụ, dụng cụ	13.000.000	6.060.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	365.338.980	520.323.056
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.314.728.493	4.195.686.705
Chi phí khác	279.351.998	506.609.408
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.480.731.174	15.904.680.422
Chi phí nhân viên quản lý	7.033.997.566	4.997.799.800
Chi phí công cụ, dụng cụ	290.350.895	201.838.333
Chi phí khấu hao TSCĐ	40.266.996	91.245.996
Thuế, phí, lệ phí	145.980.338	1.616.211.603
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	234.568.091	6.866.946.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.430.307.175	572.532.044
Chi phí khác	1.305.260.113	1.558.106.134
Cộng	17.265.731.767	25.902.618.714

Thù lao của Ban kiểm soát Công ty đã trả trong năm 2020 là 258.392.012 đồng.

21. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	573.357.273
Thu nhập từ bán phế liệu	850.253.360	1.112.821.092
Thu nhập từ cho thuê kho, cửa hàng	2.220.030.304	1.220.680.171
Thu nhập khác	601.928.474	583.887.958
Cộng	3.672.212.138	3.490.746.494

22. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại của các TSCĐ ghi giảm	-	1.602.534.863
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	145.368.969	112.348.362
Khác	567.273.881	166.151.356
Cộng	712.642.850	1.881.034.581

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69.127.387.221	94.180.051.802
Chi phí nhân công	29.527.038.389	31.292.055.206
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.503.725.482	3.626.207.399
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.164.047.380	13.310.825.028
Chi phí khác	5.107.476.122	8.233.371.964
Chi phí dự phòng	234.568.091	6.866.946.512
Cộng	118.664.242.685	157.509.457.911

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	106.800.719	(6.890.118.218)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	223.631.508	184.348.362
- Chuyển lỗ năm 2019	(330.432.227)	-
Tổng Thu nhập chịu thuế	-	(6.705.769.856)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	106.800.719	(6.890.118.218)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	106.800.719	(6.890.118.218)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	9.900.000	9.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	11	(696)

26. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (Vicem)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của Vicem

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	10.700.668.182
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	59.954.894.836	64.717.243.921
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	16.740.000	17.781.020.789
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	6.884.927.275	2.336.890.909
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	3.335.590.906	-
Phí dịch vụ đào tạo		
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật xi măng	18.000.000	35.000.000
Phí tư vấn		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	69.708.001	178.496.441
Nhận tiền hỗ trợ chi trả trợ cấp thôi việc		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	2.014.250.000	-
Thu nhập khác		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	86.670.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	29.220.000	-

Tiền lương và thù lao của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc

		<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
		VND	VND
Ông Doãn Nam Khánh	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Trần Văn Khôi	Giám đốc - Ủy viên HĐQT	424.175.770	434.051.014
Ông Lê Kế Tích	Phó Giám đốc - Ủy viên HĐQT	306.533.249	325.790.431
Ông Đinh Ngọc Châu	Ủy viên HĐQT	316.624.111	347.074.857
Ông Nguyễn Hữu Vỹ	Ủy viên HĐQT	228.849.993	219.946.831
Cộng		<u>1.348.183.123</u>	<u>1.398.863.133</u>

Số dư với các bên liên quan

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	-	58.720.001
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	3.976.954.665	-
Bảo lãnh		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	3.400.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	2.000.000.000	-
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	116.454.544

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các loại công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.240.733.370	10.293.919.882
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.500.000.000	21.000.000.000
Phải thu của khách hàng	61.573.867.858	65.803.109.511
Phải thu khác	6.041.123.984	1.947.654.713
Cộng	90.355.725.212	99.044.684.106
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	14.740.624.335	21.561.667.472
Chi phí phải trả	79.670.000	124.885.000
Phải trả khác	349.597.475	244.329.330
Cộng	15.169.891.810	21.930.881.802
Trừ đi các khoản dự phòng	(14.153.277.748)	(13.918.709.657)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 6 tháng đến 3 năm	17.590.440.824	12.056.899.029
Quá hạn trên 3 năm	7.058.068.307	7.058.068.307
Cộng	<u><u>24.648.509.131</u></u>	<u><u>19.114.967.336</u></u>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>
	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020		
Phải trả người bán	14.740.624.335	-
Chi phí phải trả	79.670.000	-
Phải trả khác	349.597.475	-
Cộng	<u><u>15.169.891.810</u></u>	<u><u>-</u></u>
Tại ngày 01/01/2020		
Phải trả người bán	21.561.667.472	-
Chi phí phải trả	124.885.000	-
Phải trả khác	244.329.330	-
Cộng	<u><u>21.930.881.802</u></u>	<u><u>-</u></u>

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

28. ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN VIỆC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Dịch bệnh viêm đường hô hấp Covid-19 bắt đầu từ cuối năm 2019 tại Vũ Hán - Trung Quốc, hiện nay đã lan tới 200 nước và vùng lãnh thổ trên toàn cầu. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến phức tạp và chưa có dấu hiệu giảm, khiến nền kinh tế thế giới và trong nước chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực. Hoạt động kinh doanh năm 2020 của Công ty cũng bị sụt giảm do ảnh hưởng chung của nền kinh tế cũng như ảnh hưởng theo chuỗi giá trị ngành. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đang tiếp tục theo dõi biến động, đánh giá tác động của đại dịch này đối với nền kinh tế và hoạt động của Công ty, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm 2020 đã phản ánh thực trạng tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ và không có điều chỉnh cần thiết nào khác liên quan đến ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 tới số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính này.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Giám đốc



Trần Văn Khôi